

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 36

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Lê Hoàng Hiền	Phó ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban	
Ông Vũ Nông Bách	Thành viên	
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên	
Ông Lê Trung Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

3564
TY
IÁN
G THIẾT
H ĐỊNH
PHAR)
N-T.8)

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021



Số tham chiếu: 61607254/22094958/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		835.845.735.803	1.028.808.238.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	108.728.714.710	138.162.177.379
111	1. Tiền		35.184.670.629	47.442.332.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		73.544.044.081	90.719.844.695
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		93.341.393.300	113.941.393.300
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	93.340.000.000	113.940.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		412.701.507.581	445.147.650.526
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	412.783.280.210	407.285.909.827
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	37.671.562.044	58.587.922.036
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.253.106.017	5.991.812.459
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(41.006.440.690)	(26.717.993.796)
140	IV. Hàng tồn kho	10	214.908.006.156	312.967.359.668
141	1. Hàng tồn kho		214.908.006.156	312.967.359.668
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.166.114.056	18.589.657.922
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.452.982.740	3.299.871.006
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	949.757.596	14.894.015.292
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	763.373.720	395.771.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		601.563.700.920	591.744.681.861
220	I. Tài sản cố định		248.622.561.429	236.672.324.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	186.891.077.587	180.258.607.296
222	Nguyên giá		540.883.518.911	502.084.844.128
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.992.441.324)	(321.826.236.832)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	61.731.483.842	56.413.717.119
228	Nguyên giá		71.308.272.950	63.901.967.950
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.576.789.108)	(7.488.250.831)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		170.577.851.449	164.761.990.418
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang	14	170.577.851.449	164.761.990.418
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	141.603.573.301	149.784.811.011
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		138.090.038.330	133.276.259.104
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.513.534.971	16.508.551.907
260	IV. Tài sản dài hạn khác		40.759.714.741	40.525.556.017
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.666.420.799	40.417.123.277
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	93.293.942	108.432.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.437.409.436.723	1.620.552.920.656

195
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
 BÌNH ĐỊNH
 (DIPI)
 (VHON)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		448.783.906.493	688.044.599.793
310	I. Nợ ngắn hạn		347.872.343.671	580.312.109.969
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	102.652.153.209	211.395.910.175
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	28.952.275.235	5.153.149.259
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.476.040.388	27.984.539.992
314	4. Phải trả người lao động		36.378.113.056	27.415.982.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.263.543.542	7.039.503.424
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	80.971.909.204	85.378.453.861
320	7. Vay ngắn hạn	20	20.094.668.665	176.391.236.931
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	46.083.640.372	39.553.333.349
330	II. Nợ dài hạn		100.911.562.822	107.732.489.824
338	1. Vay dài hạn	20	62.725.647.917	65.452.850.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	38.185.914.905	42.279.639.824
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		988.625.530.230	932.508.320.863
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	972.328.801.871	913.639.344.908
411	1. Vốn cổ phần		523.790.000.000	523.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		523.790.000.000	523.790.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(878.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(741.886.627)	(1.035.345.110)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		103.995.413.492	88.209.457.010
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		326.316.629.564	281.754.669.008
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		281.754.669.008	249.385.783.563
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		44.561.960.556	32.368.885.445
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	24	16.296.728.359	18.868.975.955
431	1. Nguồn kinh phí		12.468.410.765	15.323.540.833
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		3.828.317.594	3.545.435.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.437.409.436.723	1.620.552.920.656




Lê Thị Diệu Loan
Người lập


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kê toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.329.775.162.011	1.321.006.229.560
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(72.822.790.468)	(59.277.208.076)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.256.952.371.543	1.261.729.021.484
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(765.813.093.618)	(846.933.080.364)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		491.139.277.925	414.795.941.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	7.751.782.188	13.251.147.259
22	7. Chi phí tài chính	28	(14.325.530.898)	(14.622.931.346)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(6.588.854.737)	(10.314.154.786)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	15.238.404.243	14.439.489.521
25	9. Chi phí bán hàng	27	(220.855.128.023)	(169.937.788.281)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(88.501.075.564)	(84.108.597.929)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		190.447.729.871	173.817.260.344
31	12. Thu nhập khác		2.873.418.777	346.451.564
32	13. Chi phí khác		(129.833.251)	(150.425.206)
40	14. Lợi nhuận khác		2.743.585.526	196.026.358
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		193.191.315.397	174.013.286.702
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(35.316.611.783)	(31.894.302.205)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		(15.138.798)	108.432.740
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		157.859.564.816	142.227.417.237



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		157.859.564.816	142.227.417.237
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	2.712	2.444
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	2.712	2.444



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		193.191.315.397	174.013.286.702
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		31.808.990.530	27.945.021.709
03	Các khoản dự phòng	7.1	14.288.446.894	14.547.849.369
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		695.213.574	69.131.555
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.246.804.958)	(27.371.186.190)
06	Chi phí lãi vay	28	6.588.854.737	10.314.154.786
07	Điều chỉnh khác		14.646.581	(1.501.745.500)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		222.340.662.755	198.016.512.431
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		29.325.193.930	(58.929.509.742)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		98.059.353.512	(43.238.317.810)
11	Giảm các khoản phải trả		(71.593.351.248)	(20.184.527.359)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.402.409.256)	(14.511.307.378)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.913.972.088)	(9.955.266.814)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.512.938.286)	(13.021.545.806)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		3.046.241.386	3.196.746.022
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.441.270.192)	(42.408.961.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		212.907.510.513	(1.036.178.205)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(59.734.319.658)	(149.627.895.487)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.000.000.000	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(49.021.916.500)	-
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		80.340.000.000	108.760.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		9.273.360.707	21.615.407.875
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.142.875.451)	(19.252.487.612)

BẢNG CÂN ĐỐI
 TÀI CHÍNH
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 DƯỢC Y TẾ BÌNH ĐỊNH
 TP. QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua cổ phiếu quỹ	23.1	(1.951.918.558)	-
33	Tiền thu từ đi vay		241.183.751.448	507.754.681.234
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(400.882.404.446)	(363.329.411.709)
36	Tiền trả cổ tức	23.2	(78.547.526.175)	(78.531.146.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(240.198.097.731)	65.894.123.250
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(29.433.462.669)	45.605.457.433
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		138.162.177.379	92.556.725.446
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(5.500)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	108.728.714.710	138.162.177.379



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

25956
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ
Y TẾ BÌNH ĐỊNH
(BIDIPHAR)
TP. QUY NHƠN

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (“Công ty”) tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.174 người (31 tháng 12 năm 2019: 1.183 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar (“Bidiphar Trading”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4101538232 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 22 tháng 2 năm 2019, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Bidiphar Trading có trụ sở chính tại Số 365, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bidiphar Trading là kinh doanh dược phẩm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4-2
 HIẾT
 ĐÌNH
 (AR)
 T. B.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính năm

Năm tài chính năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	2 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của nhà xưởng, vật kiến trúc tọa lạc tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam ("Trụ sở chính") được ước tính dựa trên giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất. Dựa trên hợp đồng thuê đất hiện tại, thời hạn thuê đất tại Trụ sở chính hết hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

NG
 J PH
 (RAN)
 Ế BÌ
 (BIDI)
 (NHC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

56
Y
AN
THIE
H DI
PHAF
N-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sáp nhập công ty con

Sáp nhập công ty con vào Công ty được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả hiện tại của các công ty con bị sáp nhập đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào các công ty con bị sáp nhập và giá trị hợp lý của tài sản thuần của các công ty con này tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu (chi phí) hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Sáp nhập công ty con

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao, Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam và Công ty TNHH Bidiphar Betalactam ("các công ty bị sáp nhập"), trước đây là các công ty con của Công ty, vào Công ty. Theo đó, toàn bộ tài sản và nghĩa vụ của các công ty bị sáp nhập sẽ được chuyển giao cho Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Việc sáp nhập được hoàn thành vào ngày 12 tháng 3 năm 2020 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 3 năm 2020.

4.2 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	473.110.676	709.014.100
Tiền gửi ngân hàng	34.711.559.953	46.733.318.584
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>73.544.044.081</u>	<u>90.719.844.695</u>
TỔNG CỘNG	<u>108.728.714.710</u>	<u>138.162.177.379</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	<u>367.651.423.961</u>	<u>362.154.053.578</u>
TỔNG CỘNG	<u>412.783.280.210</u>	<u>407.285.909.827</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 9)	<u>(41.006.440.690)</u>	<u>(26.717.993.796)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>371.776.839.520</u>	<u>380.567.916.031</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.717.993.796	12.170.144.427
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	15.264.822.021	21.921.386.233
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(976.375.127)</u>	<u>(7.373.536.864)</u>
Số cuối năm	<u>41.006.440.690</u>	<u>26.717.993.796</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH CBF Coffee	13.899.426.147	21.989.600.256
Công ty TNHH Shandong Sma Pharmatech	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	10.862.835.897	23.689.021.780
TỔNG CỘNG	37.671.562.044	58.587.922.036

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu	1.108.284.760	3.326.009.634
Tạm ứng nhân viên	541.934.183	1.154.580.266
Ký quỹ, ký cược	266.611.402	266.642.721
Khác	1.336.275.672	1.244.579.838
TỔNG CỘNG	3.253.106.017	5.991.812.459

9. NỢ QUÁ HẠN

	Đối tượng			VND
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH CBF Coffee	Khách hàng khác	Tổng cộng
Số cuối năm				
Giá gốc	46.986.723.841	2.048.372.348	13.034.666.114	62.069.762.303
Dự phòng	(32.519.733.170)	(2.048.372.348)	(6.438.335.172)	(41.006.440.690)
Giá trị thuần	14.466.990.671	-	6.596.330.942	21.063.321.613
Số đầu năm				
Giá gốc	45.895.444.249	2.048.372.348	5.465.885.628	53.409.702.225
Dự phòng	(22.795.004.524)	(1.822.003.854)	(2.100.985.418)	(26.717.993.796)
Giá trị thuần	23.100.439.725	226.368.494	3.364.900.210	26.691.708.429



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	113.122.886.925	136.279.707.943
Thành phẩm	68.550.428.481	115.500.639.862
Hàng hóa	13.395.610.691	37.102.334.015
Hàng mua đang đi đường	9.798.275.904	11.959.245.741
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.661.646.361	11.721.922.994
Công cụ dụng cụ	379.157.794	403.509.113
TỔNG CỘNG	<u>214.908.006.156</u>	<u>312.967.359.668</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.452.982.740	3.299.871.006
Chi phí bảo trì sửa chữa	1.993.262.664	982.417.758
Công cụ dụng cụ	1.550.738.625	1.735.355.249
Chi phí thuê	466.501.955	217.393.518
Khác	442.479.496	364.704.481
Dài hạn	40.666.420.799	40.417.123.277
Chi phí tiền thuê đất (*)	33.535.522.120	35.240.293.594
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.933.447.574	2.866.935.951
Công cụ dụng cụ	1.669.074.834	1.510.812.364
Khác	1.528.376.271	799.081.368
TỔNG CỘNG	<u>45.119.403.539</u>	<u>43.716.994.283</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

59563
 CÔNG TY
 HẠN
 TRADING THIẾT BỊ
 Y TẾ BÌNH ĐỊNH
 (PHAR)
 N-T.BINH

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	155.149.994.604	296.061.651.927	36.558.924.145	14.314.273.452	502.084.844.128
Mua mới	-	9.890.000.711	660.000.000	-	10.550.000.711
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	5.195.171.332 (416.971.000)	21.604.727.472 (2.761.684.306)	4.595.134.074 (74.023.500)	106.320.000	31.501.352.878 (3.252.678.806)
Số cuối năm	159.928.194.936	324.794.695.804	41.740.034.719	14.420.593.452	540.883.518.911
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	23.672.072.228	148.892.054.866	14.554.093.155	8.050.781.995	195.169.002.244
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	74.088.491.309	212.203.457.769	25.347.473.017	10.186.814.737	321.826.236.832
Khấu hao trong năm	7.937.686.939 (416.971.000)	21.445.835.158 (2.761.684.306)	4.583.543.618 (74.023.500)	1.451.817.583	35.418.883.298 (3.252.678.806)
Số cuối năm	81.609.207.248	230.887.608.621	29.856.993.135	11.638.632.320	353.992.441.324
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	81.061.503.295	83.858.194.158	11.211.451.128	4.127.458.715	180.258.607.296
Số cuối năm	78.318.987.688	93.907.087.183	11.883.041.584	2.781.961.132	186.891.077.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	50.761.146.650	13.140.821.300	63.901.967.950
Mua mới	-	1.399.570.000	1.399.570.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	6.006.735.000	-	6.006.735.000
Số cuối năm	<u>56.767.881.650</u>	<u>14.540.391.300</u>	<u>71.308.272.950</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.790.037.964	5.698.212.867	7.488.250.831
Hao mòn trong năm	228.189.054	1.860.349.223	2.088.538.277
Số cuối năm	<u>2.018.227.018</u>	<u>7.558.562.090</u>	<u>9.576.789.108</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>48.971.108.686</u>	<u>7.442.608.433</u>	<u>56.413.717.119</u>
Số cuối năm	<u>54.749.654.632</u>	<u>6.981.829.210</u>	<u>61.731.483.842</u>

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	163.498.551.514	108.829.176.323
Dự án trồng cây dược liệu	3.893.307.144	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	-	2.052.218.182
Hệ thống HVAC-BMS	-	15.703.199.235
Khác	3.185.992.791	32.581.412.062
TỔNG	<u>170.577.851.449</u>	<u>164.761.990.418</u>

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 4.594.252.000 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.073.469.000 VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ vay dài hạn để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	138.090.038.330	133.276.259.104
Đầu tư vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	3.513.534.971	16.508.551.907
TỔNG CỘNG	<u>141.603.573.301</u>	<u>149.784.811.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần cao su Bidiphar	Khai thác, chế biến mủ cao su	33,58	<u>138.090.038.330</u>	33,58	<u>133.276.259.104</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Số đầu năm và số cuối năm 92.868.048.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm 40.408.211.104
 Phần lãi từ công ty liên kết trong năm 15.238.404.243
 Cổ tức nhận được trong năm (10.718.083.500)
 Chênh lệch tỷ giá 293.458.483
 Số cuối năm 45.221.990.330

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 133.276.259.104
 Số cuối năm 138.090.038.330

15.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty TNHH Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	10,00	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1,29	1.513.534.971	1,29	1.513.534.971
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Khảo sát, thăm dò, khai thác, mua bán tinh luyện và chế biến các loại khoáng sản	-	-	13,50	12.995.016.936
TỔNG CỘNG			<u>3.513.534.971</u>		<u>16.508.551.907</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Truking Technology Limited	19.074.105.042	3.113.579.550
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	2.919.438.889	30.426.088.417
Khác	80.658.609.278	177.856.242.208
TỔNG CỘNG	102.652.153.209	211.395.910.175

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Trà Vinh	17.632.520.000	-
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	2.622.547.350	1.482.815.787
Khác	8.697.207.885	3.670.333.472
TỔNG CỘNG	28.952.275.235	5.153.149.259

17. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	14.894.015.292	-	(13.944.257.696)	949.757.596
Thuế GTGT hàng nội địa	96.510.000	-	(75.951.264)	20.558.736
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	249.392.849	11.285.553.217	(11.168.620.941)	366.325.125
Thuế xuất, nhập khẩu	46.572.297	1.602.101.945	(1.613.981.003)	34.693.239
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	3.296.478	-	-	3.296.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	338.500.142	338.500.142
TỔNG CỘNG	15.289.786.916	12.887.655.162	(26.464.310.762)	1.713.131.316
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.894.302.205	35.316.611.783	(44.851.438.428)	17.359.475.560
Thuế GTGT	614.647.813	7.945.672.873	(7.904.729.270)	655.591.416
Thuế TNCN	475.589.974	3.933.932.546	(3.948.549.108)	460.973.412
Khác	-	2.063.793.095	(2.063.793.095)	-
TỔNG CỘNG	27.984.539.992	49.260.010.297	(58.768.509.901)	18.476.040.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi	8.730.586.324	7.039.503.424
Chi phí hoạt động bán hàng	5.532.957.218	-
TỔNG CỘNG	14.263.543.542	7.039.503.424

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.726.806.000	78.705.832.175
Kinh phí công đoàn	281.040.370	1.295.001.714
Khác	1.964.062.834	5.377.619.972
TỔNG CỘNG	80.971.909.204	85.378.453.861

20. VAY

	Vay ngắn hạn			Vay dài hạn	VND
	Vay ngân hàng	Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.1)	Tổng cộng	bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	164.512.036.722	11.879.200.209	176.391.236.931	65.452.850.000	241.844.086.931
Tăng	231.980.631.448	9.878.002.649	241.858.634.097	-	241.858.634.097
Giảm	(396.492.668.170)	(4.389.736.276)	400.882.404.446)	-	-(400.882.404.446)
Phân loại	-	-	2.727.202.083	(2.727.202.083)	-
Số cuối năm	-	17.367.466.582	20.094.668.665	62.725.647.917	82.820.316.582

20.1 Vay cá nhân

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Nhóm Công ty với thời hạn một năm và với mức lãi suất 7,2%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định (cổ đông lớn)	<u>65.452.850.000</u>	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	2.727.202.083
Vay ngắn hạn	62.725.647.917

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND			
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng
Số đầu năm	16.524.129.138	21.583.789.151	1.445.415.060	39.553.333.349
Tăng từ lợi nhuận thuần trong năm	15.785.956.482	-	1.578.595.648	17.364.552.130
Tăng khác	89.590.000	-	-	89.590.000
Sử dụng quỹ	<u>(8.466.101.000)</u>	<u>(1.012.734.107)</u>	<u>(1.445.000.000)</u>	<u>(10.923.835.107)</u>
Số cuối năm	<u>23.933.574.620</u>	<u>20.571.055.044</u>	<u>1.579.010.708</u>	<u>46.083.640.372</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND		
	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
Số đầu năm	30.002.080.243	12.277.559.581	42.279.639.824
Tăng khác	(4.200.000)	(14.646.581)	(18.846.581)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(4.074.878.338)	(4.074.878.338)
Số cuối năm	<u>29.997.880.243</u>	<u>8.188.034.662</u>	<u>38.185.914.905</u>



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	-	73.986.715.286	249.385.783.563	868.083.062.849
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	142.227.417.237	142.227.417.237
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.222.741.724	(14.222.741.724)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.645.015.896)	(15.645.015.896)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(1.422.274.172)	(1.422.274.172)
Khác	-	-	-	(1.035.345.110)	-	-	(1.035.345.110)
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	(1.035.345.110)	88.209.457.010	281.754.669.008	913.639.344.908
Năm nay							
Số đầu năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	(1.035.345.110)	88.209.457.010	281.754.669.008	913.639.344.908
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	157.859.564.816	157.859.564.816
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.785.956.482	(15.785.956.482)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.785.956.482)	(15.785.956.482)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(3.157.191.296)	(3.157.191.296)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.951.918.558)	-	-	-	(1.951.918.558)
Khác	-	-	-	293.458.483	-	-	293.458.483
Số cuối năm	523.790.000.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	(741.886.627)	103.995.413.492	326.316.629.564	972.328.801.871

(*) Theo Nghị quyết số 603/NQ-ĐHĐCĐ2020 ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc tạm trích lập cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 78.568.500.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>523.790.000.000</u>	<u>523.790.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	78.568.500.000	78.568.500.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	78.547.526.175	78.531.146.275

23.3 Cổ phiếu phổ thông

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	52.379.000	52.379.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.379.000	52.379.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(40.085)	(85)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.338.915	52.378.915

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm và số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng</u> <u>cổ phiếu</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>sở hữu</u> <u>%</u>
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	69.849.550.000	13,34%
Các cổ đông khác	45.353.960	453.539.600.000	86,59%
Cổ phiếu quỹ	40.085	400.850.000	0,08%
TỔNG CỘNG	<u>52.379.000</u>	<u>523.790.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	157.859.564.816	142.227.417.237
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	<u>(15.785.956.482)</u>	<u>(14.222.741.724)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	142.073.608.334	128.004.675.513
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	52.378.805	52.378.915
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>2.712</u>	<u>2.444</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	<u>2.712</u>	<u>2.444</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 10% lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 603/NQ-ĐHĐCĐ2020 để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định".

0259
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DƯỢC - TRANG
 THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH
 ĐỊNH
 NHƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.329.775.162.011	1.321.006.229.560
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán dược phẩm</i>	1.220.628.124.662	1.188.132.416.957
<i>Doanh thu bán vật tư y tế</i>	92.756.385.162	116.584.336.622
<i>Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ</i>	14.324.869.042	10.808.304.393
<i>Khác</i>	2.065.783.145	5.481.171.588
Các khoản giảm trừ doanh thu	(72.822.790.468)	(59.277.208.076)
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(69.216.474.652)	(55.057.701.860)
Hàng bán trả lại	(3.606.315.816)	(4.219.506.216)
DOANH THU THUẦN	1.256.952.371.543	1.261.729.021.484
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán dược phẩm</i>	1.148.297.799.957	1.126.127.231.075
<i>Doanh thu bán vật tư y tế</i>	92.309.229.604	116.492.623.792
<i>Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ</i>	14.279.558.837	10.797.953.693
<i>Khác</i>	2.065.783.145	8.311.212.924

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	6.164.635.833	11.915.986.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	891.000.000	1.015.710.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	696.146.355	319.432.498
Khác	-	18.092
TỔNG CỘNG	7.751.782.188	13.251.147.259

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán dược phẩm	669.321.427.367	728.572.596.078
Giá vốn bán vật tư y tế	83.476.642.030	104.470.083.816
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	11.537.888.561	8.980.358.248
Khác	1.477.135.660	4.910.042.222
TỔNG CỘNG	765.813.093.618	846.933.080.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	220.855.128.023	169.937.788.281
Chi phí nhân viên bán hàng	117.686.018.668	77.489.792.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.680.883.197	44.360.098.297
Chi phí khấu hao	5.756.726.433	5.261.000.162
Khác	50.731.499.725	42.826.897.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	88.501.075.564	84.108.597.929
Chi phí nhân viên	29.811.793.072	23.754.054.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.735.735.012	15.017.098.564
Dự phòng phải thu khó đòi	14.288.446.894	21.921.386.233
Chi phí khấu hao	9.870.319.490	11.420.505.965
Khác	12.794.781.096	11.995.552.410
TỔNG CỘNG	309.356.203.587	254.046.386.210

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.588.854.737	10.314.154.786
Chiết khấu thanh toán	5.764.448.800	3.725.752.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.972.227.361	583.024.172
TỔNG CỘNG	14.325.530.898	14.622.931.346

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.227.528.898	432.116.706.574
Chi phí nhân viên	188.376.356.935	140.173.807.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.994.711.971	95.300.945.823
Chi phí khấu hao và hao mòn	31.808.990.530	27.947.538.223
Dự phòng phải thu khó đòi	14.288.446.894	21.921.386.233
Chi phí khác	66.566.996.351	58.326.273.393
TỔNG CỘNG	891.263.031.579	775.786.657.381

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.316.611.783	31.894.302.205
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	15.138.798	(108.432.740)
TỔNG CỘNG	35.331.750.581	31.785.869.465

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.191.315.397	174.013.286.702
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	38.638.263.079	34.802.657.340
<i>Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20%</i>		
Chi phí không được trừ	69.939.027	54.400.635
Lãi từ công ty liên kết	(3.047.680.849)	(2.887.897.904)
Thu nhập không chịu thuế	(299.093.200)	(203.142.000)
Khác	(29.677.476)	19.851.394
Chi phí thuế TNDN	35.331.750.581	31.785.869.465

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	93.293.942	108.432.740	(15.138.798)	108.432.740
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	93.293.942	108.432.740		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(15.138.798)	108.432.740



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác				
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Cổ tức	10.477.432.500	10.477.432.500
Vay dài hạn				
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Vay	65.452.850.000	65.452.850.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm toán nội bộ (“BKTNB”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND				
Tên	Chức vụ	Thu nhập		
		Năm nay	Năm trước	
Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch HĐQT	200.000.000	-	
Ông Tạ Nam Bình	Phó chủ tịch HĐQT	150.000.000	-	
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên HĐQT	-	-	
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	1.024.689.157	887.841.885	
	Thành viên HĐQT	-	-	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	981.677.567	867.338.141	
	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	996.711.317	932.712.099	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	900.338.950	645.216.734	
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban kiểm toán	538.364.641	408.059.765	
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên BKTNB	258.021.461	301.015.884	
Ông Vũ Nông Bách	Thành viên BKTNB	240.909.947	151.204.512	
Ông Lê Trung Nam	Thành viên BKTNB	52.000.000	24.000.000	
TỔNG CỘNG		5.702.713.040	4.217.389.020	

32. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

259
 G T
 PHẢ
 NGT
 INH I
 IPHA
 IN-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	83.688	1.598,95
Euro (EUR)	47,82	88,41

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Đến 1 năm	1.354.144.832	1.670.874.340	
Từ 1 – 5 năm	3.181.179.328	3.285.343.262	
Trên 5 năm	-	649.061.716	
TỔNG CỘNG	4.535.324.160	5.605.279.318	

Cam kết đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy thuốc ung thư như sau:

	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại	VND
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao	229.727.156.602	164.512.137.514	65.215.019.088	

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2021